

Số: /YCBG- BVNR

Na Rì, ngày tháng năm 2026

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Bệnh viện Na Rì có nhu cầu mua sắm hàng hóa phục vụ cho hoạt động của Nhà thuốc Bệnh viện

Bệnh viện Na Rì kính mời các đơn vị quan tâm có đủ năng lực, kinh nghiệm cung cấp hồ sơ để bệnh viện lựa chọn công ty cung ứng với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Na Rì

Địa chỉ: Thôn Phố Mới, xã Na Rì, tỉnh Thái Nguyên.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Họ tên: Nông Quang Huỳnh

Chức vụ: Phó trưởng khoa Dược - TTB- VTYT

Số điện thoại: 0977045132

Địa chỉ email: khoaduocctytnr@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận qua đường bưu điện tại địa chỉ: Bệnh viện Na Rì. Địa chỉ: Thôn Phố Mới, xã Na Rì, tỉnh Thái Nguyên.

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược - Bệnh viện Na Rì. Địa chỉ: Thôn Phố Mới, xã Na Rì, tỉnh Thái Nguyên.

- Nhận qua email: Để thuận tiện cho việc tiếp nhận báo giá được nhanh chóng, đề nghị các đơn vị báo giá vui lòng gửi bản scan báo giá đến địa chỉ email: khoaduocctytnr@gmail.com. Bản cứng (có đóng dấu) các đơn vị báo giá cần gửi theo hai cách thức trên.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08 giờ 30 phút, ngày 03 tháng 3 năm 2026 đến trước 17 giờ 00 phút, ngày 12 tháng 3 năm 2026.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 12 tháng 3 năm 2026.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hóa:

(Chi tiết tại phụ lục I đính kèm)

2. Địa điểm cung cấp: Tại Bệnh viện Na Rì

3. Thời gian thực hiện hợp đồng dự kiến: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Giao hàng làm nhiều lần theo nhu cầu của bệnh viện.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng: Không áp dụng.

- Thời hạn thanh toán: Thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ khi nhà thầu đã giao đủ hàng và xuất trình đầy đủ các chứng từ theo yêu cầu (chứng từ thanh toán phù hợp với quy định của pháp luật).

- Số lần thanh toán: Thanh toán thành nhiều lần theo tiến độ giao hàng và kết quả nghiệm thu.

5. Các thông tin khác: Không

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý đơn vị./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Phòng TCHC-TCKT (Đăng công TTĐT);
- Lưu: VT, KD, TCHC.

GIÁM ĐỐC

Trần Thị Hằng

Phụ lục I: Danh mục mua sắm thuốc

(Kèm theo yêu cầu Báo giá số: /YCBG-BVNR ngày tháng năm 2026)

STT	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Tên thuốc	Nồng độ/ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
1. Nhóm giảm đau, hạ sốt, chống viêm									
1	Diclofenac natri	Voltaren	100mg	Đặt trực tràng	Viên đạn	Biệt dược gốc	Hộp 1 vỉ x 5 viên	Viên	500
2	Etoricoxib	Arcoxia 90mg	90mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	300
3	Betamethasone dipropionate, Betamethasone disodium phosphate	Diprosan Inj	5mg; 2mg	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	1	Hộp 1 ống x 1ml	ống	200
4	paracetamol và ibuprofen	Feparac	325mg; 400mg	Uống	Viên nén	4	Hộp 10 Vỉ x 10 Viên	Viên	300
5	Paracetamol	Falgankid 160mg/10ml	160mg/10ml	Uống	Dạng dung dịch	4	Hộp 4 Vỉ x 5 Ống	ống	100
6	Paracetamol	Efferalgan	80mg	Đặt hậu môn	Viên đạn	1	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	50
7	Paracetamol	Efferalgan	150mg	Đặt hậu môn	Viên đạn	1	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	200
8	Paracetamol	Efferalgan	300mg	Đặt hậu môn	Viên đạn	1	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	100
9	Paracetamol	Efferalgan	500mg	Uống	Viên nén sủi	1	Hộp 4 vỉ x 4 viên	Viên	500
10	Paracetamol	Partamol Tab.	500mg	Uống	Viên nén	1	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	500
11	Methylprednisolone	Medrol	16mg	Uống	Viên nén	Biệt dược gốc	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	300
12	Methylprednisolone	Medrol	4mg	Uống	Viên nén	Biệt dược gốc	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	150
13	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat)	Solu-Medrol	40mg	Tiêm/truyền tĩnh mạch, tiêm bắp (IV,	Bột đông khô pha tiêm	Biệt dược gốc	Hộp 10 lọ Act-O-Vial 1ml	Lọ	300

				IM)					
14	Betamethasone + dexchlorpheniramin (dạng muối)	Best GSV	(0,25mg+2mg (dạng muối)/5mlx 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Hộp 1 lọ x 60 ml	Chai/lọ	30
15	Meloxicam	Mobic	7,5mg	Uống	Viên nén	1	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	300
16	Paracetamol, chlorpheniramin maleat, Phenylephrin HCL	TIFFY DEY	500mg, 2mg, 10mg	Uống	Viên nén	4	Hộp 25 vỉ x 4 viên	Viên	500
17	Ibuprofen	Profen	100mg/10ml	Uống	Hỗn dịch uống	4	Hộp 2 vỉ x 5 ống	ống	300
18	Alpha chymotrypsin	Katrypsin	21 microkatal	Uống	Viên nén	4	Hộp 50 vỉ x 10 viên	Viên	1000
19	Eperison hydroclorid	Myonal 50mg (cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Interthai Pharmaceutical Manufacturing Ltd., địa chỉ: 1899 Phaholyothin Road, Ladyao, Chatuchak, Bangkok 10900, Thailand)	50mg	Uống	Viên nén bao đường	4	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	300
2. Nhóm kháng sinh									
1	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin	500mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	200
2	Amoxicillin	Amoxicillin	15mg/5ml; 100ml	Uống	Dung dịch uống	4	Hộp 1 chai 100ml	Chai	20
3	Amoxicilin	Moxacin 500 mg	500mg	Uống	Viên nang cứng	4	Hộp 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên	Viên	200
4	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil)	Auropodox 40	40mg/5ml; 100ml	Uống	Cốm pha hỗn dịch uống	2	Hộp 1 lọ x 100ml	Lọ	30
5	Ceftriaxone (dưới dạng Ceftriaxone sodium)	Poltraxon	1g	Tiêm	Bột pha tiêm	1	Hộp 1 lọ	Lọ	200
6	Metronidazol	Metronidazol 250mg	250mg	Uống	Viên nén	4	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	300

7	Metronidazol	Metronidazol Kabi	500mg/100ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	4	Hộp 48 chai nhựa 100ml; Dung dịch tiêm truyền	Lọ	100
8	amoxicillin và clavulanate	Augmentin 1g	875mg/125mg	Uống	Viên nén bao phim	1	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	300
9	Clarithromycin	Klacid	125mg/5ml/ Hộp 60ml	Uống	Cốm pha hỗn dịch uống	4	Hộp 1 lọ 60ml	Lọ	20
10	Clarithromycin	Maxclary 500	500 mg	Uống	Viên nén bao phim	3	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	100
11	Cefixim	Imexime 100	100mg	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	2	Hộp 12 gói x 2g	Gói	300
12	Cefixim	Cefixime STADA 200mg	200mg	Uống	Viên nén bao phim	2	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	300
13	Spiramycin + metronidazol	Spirastad Plus	750.000 IU + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	2	Hộp 2 vỉ; 10 vỉ x 10 viên	Viên	300
3. Nhóm thuốc huyết áp									
	Perindopril	Coversyl 5mg	5mg	Uống	Viên nén bao phim	1	Hộp 1 lọ x 30 viên	Viên	150
1	Nifedipin	Nifedipin T20 retard	20mg	Uống	Viên nén bao phim tác dụng kéo dài	2	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	300
2	Amlodipine	Stadovas 5 CAP	5mg	Uống	Viên nang cứng	4	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	300
3	Nicardipin HCl	BFS-Nicardipin	10mg/10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	4	Hộp 20 lọ. Lọ 10ml	Lọ	40
4	Lisinopril + Hydrochlorothiazid	Lisiplus HCT 20/12.5	20mg + 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	1	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	300
5	Telmisartan, Hydrochlorothiazide	Mibetel HCT 40/12.5	40mg+12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	1	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	1000
4. Nhóm thuốc dạ dày-giảm co thắt									
1	Metoclopramid hydroclorid	Vincomid	10mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	4	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 2ml	Tiêm	300
2	Metoclopramide	Primperan	10mg	Uống	Viên nén	1	Hộp 2 Vỉ x 20 Viên	Uống	200

3	Esomeprazol	Nexipraz 40	40mg	Uống	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	3	Hộp 05 vỉ x 07 viên	Viên	100
4	Omeprazol 20mg	Omeprazol DHG	20mg	Uống	Viên nang	4	Hộp 30 viên	Viên	150
5	Almagat6,667% (w/v) Tương đương Almagat 1g/15ml	Yumangel	Almagat6,667% (w/v) Tương đương Almagat 1g/15ml	Uống	Hỗn dịch uống	4	Hộp 20 gói x 15ml	Gói	300
6	Drotaverin hydroclorid	No-Spa forte	80mg	Uống	Viên nén	1	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	300
7	Drotaverine hydrochloride	No-Spa 40mg/2ml	40mg/2ml	Tiêm bắp / Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch thuốc tiêm	1	Hộp 5 vỉ x 5 ống 2ml	Ống	300
8	Drotaverin	No-spa	40mg	Uống	Viên nén	4	Hộp 5vỉ x 10viên	Viên	300
5. Nhóm thuốc nhuận tràng-tiêu chảy-thuốc xổ:									
1	Lactulose	Duphalac	667g	uống	Dung dịch uống	4	Hộp 20 gói x 15ml	ống	100
2	Sorbitol	Sorbitol 5g	5g	Uống	Thuốc bột	4	Hộp 20 gói x 5g	Gói	300
3	Glycerol	Stiprol	2,25g/3g. Tuýp 9g	Thuốc thực trực tràng	Gel thực trực tràng	4	Hộp 6 tuýp x 9g	Tuýp	100
4	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	Tranfast	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Bột pha dung dịch uống	4	Hộp 10 gói	Gói	100
5	Bacillus subtilis	Domuvar	2x10 ⁹ CFU/5ml	Uống	Nước	4	Hộp 20 ống	Ống	300
6	Racecadotril	Hitalase 10 mg	10mg	Uống	Bột cốm	1	Hộp 16 gói x 10g	Gói	200
	Racecadotril	Hitalase 30 mg	30mg	Uống	Bột cốm	1	Hộp 30 gói x 30mg	Gói	200
7	Diosmectite	Smecta	3g	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	1	Hộp 30 gói (mỗi gói 3.76g)	Gói	300
6. Nhóm thuốc kháng Histamin:									
1	Loratadine	Lorastad 10 Tab.	10mg	Uống	Viên nén	3	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	200

2	Desloratadin	A.T Desloratadin 2.5mg/5ml	2.5mg/5ml	Uống	Siro	4	Hộp 1 chai 60ml.	Siro	50
7. Nhóm thuốc nhỏ mắt-mũi:									
1	Dexamethason+Neomycin sulfat+PolymyxinBsulfat	Maxitrol	(1mg + 3500IU + 6000IU)/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Hộp 1 lọ đếm giọt 5ml	Lọ	100
2	Dexamethason (dưới dạng dexamethason natri phosphat); Neomycin (dưới dạng neomycin sulfat); Polymyxin B sulfat	Mepoly	(10mg; 35mg; 100.000IU)/10ml	Nhỏ mũi	Dung dịch nhỏ mắt, mũi, tai	4	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	50
3	Tobramycin+Dexametha son	Tobradex	(3mg + 1mg)/1ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	50
4	Tetracyclin hydroclorid	Tetracylin 1%	1%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Hộp 100 tuýp	Tuýp	100
5	Ofloxacin	Oflovid	0,30%	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Biệt dược gốc	Hộp 1 tuýp x 3,5g	Tuýp	50
6	Xylometazoline Hydrochloride	Otrivin	5mg/10ml	Nhỏ mũi	Dung dịch nhỏ mũi	Biệt dược gốc	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	30
8. Nhóm thuốc giảm đau thần kinh:									
1	Pregabalin	Demencur 50	50mg	Uống	Viên nén bao phim	3	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	300
9. Nhóm thiếu máu não, rối loạn tuần hoàn:									
1	Citicolin	Cilexic	125mg/ml; 4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	4	Hộp 10 ống x 4ml	Ống	50
2	Peptid Cerebrolysin concentrate	Cerebrolysin	215.2mg	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Hộp 1 Vi x 5 Ống x 10ml	ống	300
3	Acetyllecine	Tanganil 500 mg	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Biệt dược gốc	Hộp 5 ống x 5ml	Tiêm	300
4	Acetyllecine	Tanganil 500 mg	500mg	Uống	Viên nén	Biệt dược gốc	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	100
5	Acetyl leucin	Zentanil	1g/10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	4	Hộp 1 lọ x 10 ml; Hộp 5 lọ x 10 ml; Hộp 10 lọ x 10ml	Lọ	200
6	Betahistine	Betaserc 16mg	16mg	Uống	Viên nén	1	Hộp 3 vi x 20 viên	Viên	300
10. Nhóm điều trị tim mạch									

1	Digoxin	Digoxine Qualy	0,25	Uống	Viên nén	4	Hộp 1 Vi x 30 Viên	Viên	300
2	Acetylsalicylic acid	Aspirin Stella 81mg	81mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	4	Hộp 2 Vi x 28 Viên	Viên	168
3	Magnesi aspartat anhydrat; Kali aspartat anhydrat	Panangin	140mg + 158mg	Uống	Viên nén bao phim	1	Hộp 1 lọ 50 viên	Viên	200
4	Trimetazidine dihydrochloride	Vastarel MR	35mg	Uống	viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát	Biệt dược gốc	Hộp 2 vi x 30 viên	Viên	500
11. Nhóm hô hấp									
1	Natri montelukast	Denk-air junior	4,16mg (tương đương 4mg Montelukast)	Uống	Viên nén bao phim	1	Hộp 2 vi x 14 viên	Viên	300
2	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	Zensalbu nebules 2.5	2,5mg/2,5ml	Hít qua máy khí dung	Dung dịch dùng cho khí dung	4	Hộp 10 ống x 2,5ml	Ống	300
3	Salbutamol sulfat	Zensalbu nebules 5.0	5mg/2,5ml	Hít qua máy khí dung	Dung dịch dùng cho khí dung	4	Hộp 10 ống x 2,5ml	Ống	300
4	Ambroxol	Ambixol 15mg/5ml syrup	15mg/5ml; 100ml	Uống	Dung dịch uống	4	Hộp 1 chai 100ml	Chai	30
5	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	Ventolin Inhaler	100mcg/liều xịt	Xịt theo đường miệng	Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp	Biệt dược gốc	Hộp 1 bình xịt 200 liều	Bình xịt	5
12. Nhóm thuốc Gout									
1	Febuxostat	FEBUSTAD 40	40mg	Uống	Viên nén bao phim	2	Hộp 3 vi x 10 viên; Hộp 6 vi x 10 viên; Hộp 9 vi x 10 viên	Viên	300
2	Allopurinol	Alopurinol Arena 100 mg Tablets	100mg	Uống	Viên nén	4	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	300
3	Colchicin	Colchicine	1mg	Uống	Viên nén	4	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	300
13. Nhóm thuốc dùng trong sản khoa:									

1	Misoprostol	Misoprostol STELLA 200 mcg	200mg	Uống	Viên nén	2	Hộp 3 vi x 10 viên,	Viên	300
2	Nystatin + neomycin + polymyxin B	Valygyno	100.000IU + 35.000IU + 35.000IU	Đặt âm đạo	Viên nang mềm	4	Hộp 1 vi x 10 viên	Viên	500
3	Metronidazol + Chloramphenicol+ Nystatin + Dexamethasone	Gentusi	225mg +100mg +75mg +0.5mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	5	Hộp 2 vi x 5 viên	Viên	300
14. Nhóm thuốc điều trị mỡ máu:									
1	Fenofibrate	Lipanthyl 200M	200mg	Uống	Viên nang cứng	Biệt dược gốc	Hộp 2 vi x 15 viên	Viên	300
2	Pravastatin natri	Fasthan 20	20mg	Uống	Viên nén bao phim	2	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	100
3	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci.1,5H2O)	Lipitor	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Biệt dược gốc	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	200
4	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Hemi- calci.1,5H2O)	Lipitor	20mg	Uống	Viên	Biệt dược gốc	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	100
15. Nhóm thuốc điều trị bệnh lý tuyến giáp:									
1	Levothyroxine natri	Levothyrox	50mcg	Uống	Viên nén	Biệt dược gốc	Hộp 2 vi x 15 viên	Viên	300
2	Levothyroxine natri	Levothyrox	100mcg	Uống	Viên nén	Biệt dược gốc	Hộp 2 vi x 15 viên	Viên	300
16. Nhóm thuốc điều trị bệnh gan-mật-thận-tuyến tiền liệt									
1	L-Ornithin - L-aspartat	Briz	5g/10ml	Tiêm/truyền	Dung dịch cô đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	2	Hộp 5 ống x 10ml	Ống	300
2	Albumin	Albuman	20%/50ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	1	Hộp 1 lọ 50ml	Lọ	50
3	Silymarin	Hepadays	140mg	Uống	Viên nang	5	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	300

4	Ursodeoxycholic acid	Ursopa	500mg	Uống	Hỗn dịch uống	4	Hộp 10 gói, 20 gói x 5ml, 10ml; Hộp 1 chai 60ml, 100ml	Gói	100
5	Pinene + Camphene + Cineol + Fenchone + Borneol + Anethol	Rowatinex	31mg + 15mg + 3mg + 4mg + 10mg + 4mg	Uống	Viên nang	1	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	200
6	Alfuzosin HCl	Xatral XL 10mg	10mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Biệt dược gốc	Hộp 1 vi x 30 viên	Viên	300
17. Nhóm thuốc điều trị tâm thần kinh:									
1	Zopiclon	Zopistad 7.5	7,5 mg	Uống	Viên nén bao phim	1	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	300
2	Paroxetin 20mg	PAROKEY 20mg	20mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	300
3	Sodium Valproate	Encorate 300	300mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Hộp 5 vi x 10 viên	Viên	200
4	Quetiapin	SaVi Quetiapine	25mg	Uống	Viên nén bao phim	2	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	300
5	Amitriptylin hydroclorid	Amitriptylin	25mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Lọ 100 viên	Viên	300
6	Risperidon	Risperdal	2mg	Uống	Viên nén bao phim	1	Hộp 6 vi x 10 viên	Viên	240
7	Vông nem, Hạt sen, Tâm sen, Táo nhân, Dầu tằm, Hoài sơn, Long nhãn, Trắc bách	Dưỡng Tâm An Thần	Hoài sơn 100 mg; Cao khô liên tâm 130 mg; Cao khô liên nhục 70 mg; Cao khô bá tử nhân 20 mg; Cao khô toan táo nhân 20 mg; Cao khô hỗn hợp dược liệu (tương đương với: Lá dâu 182,5 mg; Lá vông 182,5 mg; Long nhãn 182,5 mg) 160 mg	Uống	Viên bao đường	4	Lọ 100 viên	Viên	300

8	Lá sen, Trinh nữ, Lá vông, Lạc tiên, Bình vôi	Mimosa Viên An Thần	Cao bình vôi (tương ứng với củ bình vôi 150mg) 49,5mg; Cao mimosa (tương ứng với: lá sen 180mg; lạc tiên 600mg; lá vông nem 600mg; trinh nữ 638mg) 242mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Hộp 5 vi x 10 viên	Viên	300
9	Sulpiride	Sulpiride STELLA 50 mg	50mg	Uống	viên nang cứng	2	Hộp 5 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	300
18. Nhóm thuốc chống đông máu:									
1	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulphat)	Clopistad	75mg	uống	viên nén bao phim	1	Hộp 3 vi x 10 viên	viên	300
2	Clopidogrel hydrogen sulphate 391,5mg tương đương với Clopidogrel base	Plavix	300mg	Uống	Viên nén bao phim	1	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	200
19. Nhóm thuốc lợi tiểu:									
1	Furosemid	Furosemide STELLA 40 mg	40mg	Uống	Viên nén	3	Hộp 5 vi x 10 viên	Viên	200
20. Nhóm xương khớp:									
1	Glucosamin sulfat	Vorifend 500	500mg	Uống	Viên nén bao phim	2	Hộp 6 vi ; 10 vi x 10 viên	Viên	200
2	Glucosamin+ Chondroitin Sulphate- shark+ Cao đặc củ và rễ cây Gừng+ cao đặc vỏ thân cây Hoàng Bá	Reduze	295mg+10mg+40mg+10mg	Uống	Viên nang cứng	1	Hộp 5 vi x 12 viên	Viên	180
21. Nhóm dùng ngoài:									
1	Miconazole	Vadikiddy	2%	Dùng ngoài	Gel rơ miệng họng	5	Hộp 1 tuýp 10g	Tuýp	30
2	Mupirocin	Derimucin	2%/5g	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi da	4	Hộp 1 tuýp 5g	Tuýp	20
3	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat)	Chamcromus 0,1%	(5mg/5g) x 5g	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi da	4	Hộp 1 tuýp 5g	Tuýp	20
4	Sulfadiazine Bạc U.S.P	Silvirin	1% tl/tl	Dùng ngoài	Kem bôi da	5	Hộp 1 tuýp	Tuýp	30

							20g		
5	Acid fusidic; Hydrocortisone acetate	VEDANAL FORT	(100mg/5g; 50mg/5g) tuýp 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Hộp 1 tuýp 10g	Tuýp	20
6	Nước oxy già	Nước oxy già 3%	1,2g/20ml;	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	4	Chai 20ml	Chai	50
22. Nhóm thuốc cầm máu:									
1	Tranexamic acid	Transamin Tablets	500 mg	Uống	Viên nén bao phim	2	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	200
23. Nhóm điều trị giun, sán:									
1	Albendazol	Zentel	200mg	Uống	Viên nén bao phim	4	Hộp 1 vỉ x 2 viên nén bao phim	Viên	100
24. Nhóm thuốc kháng nấm:									
1	Griseofulvin	Griseofulvin	500mg	Uống	Viên nén	4	Hộp 2 Vỉ x 10 Viên	Viên	100
2	Itraconazol	Itranstad 100mg	100mg	Uống	Viên nang cứng	4	Hộp 1 vỉ x 6 viên	Viên	50
25. Thuốc kháng virut:									
1	Aciclovir	Acyclovir 5%	5% x 5g	Dùng ngoài	Kem bôi da	4	Hộp 1 tuýp 5 g	Tuýp	30
2	Aciclovir	Acyclovir Stella 800mg	800mg	Uống	Viên nén	4	Hộp 7 vỉ ; 10 vỉ x 5 viên	Viên	200
3	Oseltamivir	Flustad 75	75mg	Uống	Viên nang cứng	4	Hộp 1 vỉ x 10 viên.	Viên	300
26. Nhóm vitamin-khoáng chất:									
1	Acid Ascorbic, Dextrose, Nicotinamid, Dexpanthenol, Pyridoxine, Riboflavin, Thiamin	Vitaplex Injection Siu Guan Chemical	Acid Ascorbic 500mg, Dexpanthenol 250mg, Dextrose 25g, Nicotinamid 625mg, Pyridoxin HCl 25mg, Riboflavin (dưới dạng Natri Riboflavin Phosphat) 25mg, Thiamin HCl 125mg	tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	4	Chai x 500ml	Chai	200

2	D-Sorbitol 12,5g, Glycin 1117,5mg, L-Arginin HCl 750mg, L-Histidin HCl·H ₂ O 345mg, L-Isoleucin 720mg, L-Leucin 817,5mg, L-Lysin HCl 902,5mg, L-Methionin 720mg, L-Phenylalanin 480mg, L-Threonin 480mg, L-Tryptophan 240mg, L-Valin 720mg	Chiamin-S	D-Sorbitol 12,5g, Glycin 1117,5mg, L-Arginin HCl 750mg, L-Histidin HCl·H ₂ O 345mg, L-Isoleucin 720mg, L-Leucin 817,5mg, L-Lysin HCl 902,5mg, L-Methionin 720mg, L-Phenylalanin 480mg, L-Threonin 480mg, L-Tryptophan 240mg, L-Valin 720mg	tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	4	Chai x 250ml	chai	100
3	Lysine, Glycine, L-Leucin, L-Isoleucine, Arginine, Calcium Chloride, Glucose, Kali clorid, L-Methionin, L-Glutamic acid, Monobasic Natri Phosphat, L-Phenylalanine, L-Threonin, L-Valine, L-Tryptophanamide, L-Histidine, L-Tyrosine, Magnesium sulfate, Alanine, Proline, Phospholipid đậu nành, DL-Serine, Acid aspartic	Combilipid Peri JW Pharmaceutical	Mỗi túi 375ml gồm 3 ngăn: - Ngăn A (150 ml dung dịch glucose 16,0% có chứa chất điện giải) chứa: Glucose (dưới dạng Glucose monohydrat) 24g; Natri dihydrogen phosphat dihydrat 0,351g; Kẽm (dưới dạng kẽm acetat dihydrat) 0,0006g - Ngăn B (150 ml dung dịch acid amin 8% và chất điện giải) chứa: L-Alanin 1,455g; L-Arginin 0,81g; L-Aspartic acid 0,45g; L-Glutamic acid 1,05g; Glycin 0,495g; L-Histidin (dưới dạng L-Histidin HCl monohydrat) 0,375g; L-Isoleucin 0,702g; L-Leucin 0,939g; L-Lysin (dưới dạng L-Lysin hydroclorid) 0,678g; L-Methionin	tiêm truyền	Nhũ tương tiêm truyền tĩnh mạch	4	Túi 1440ml	Túi	50

			0,588g; L-Phenylalanin 1,053g; L-Prolin 1,02g; L-Serin 0,9g; L-Threonin 0,546g; L-Tryptophan 0,171g; L-Valin 0,78g; Calci (dưới dạng Calci clorid dihydrat) 0,036g; Magiê (dưới dạng Magiê acetat tetrahydrat) 0,0219g; Kali (dưới dạng kali acetat) 0,3519g; Natri (dưới dạng Natri acetat trihydrat) 0,0276g; Natri (dưới dạng natri clorid) 0,1277g; Natri (dưới dạng natri hydroxyd) 0,1379g. - Ngăn C (75 ml nhũ tương lipid 20,0%) chứa: Dầu đậu nành tinh khiết 7,5g; Triglycerid mạch trung bình 7,5g						
4	Calci ascorbat khan + Lysin hydroclorid + Acid ascorbic	Calcimax	(250mg+ 141,7mg+ 136,6mg/ 5ml) (10ml)	Uống	Dung dịch uống	4	Hộp 20 ống x 10ml	Ống	200
5	Vitamin B1 (Thiamin mononitrat); Vitamin B2 (Riboflavin); Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid); Vitamin PP (Nicotinamid)	Vitatum B - Complex	5mg; 2mg; 2mg; 20mg	Uống	Viên nang cứng	4	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 1 chai 100 viên, chai 500 viên, Hộp 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm – nhôm)	Viên	300
27. Nhóm bù điện giải									

1	Glucose với hàm lượng 4g. Natri clorua với hàm lượng 0,7g. Trisodium citrate với hàm lượng 0,58g. Kali clorua với hàm lượng 0,3g. Magnesium với hàm lượng 0,12mg. Các thành phần khác như mùi hương, màu...vừa đủ 300ml.	Bù Nước Và Điện Giải Bibozol 200ml	Glucose với hàm lượng 4g. Natri clorua với hàm lượng 0,7g. Trisodium citrate với hàm lượng 0,58g. Kali clorua với hàm lượng 0,3g. Magnesium với hàm lượng 0,12mg. Các thành phần khác như mùi hương, màu...vừa đủ 300ml.	Uống	Dung dịch uống	4	Hộp 1 lọ 200ml	Lọ	200
2	Natri clorid + Natri citrat dihydrat + Kali clorid + Glucose khan	Oresol 246	520mg + 580mg + 300mg + 2.700mg	Uống	Thuốc bột uống	4	Hộp 20 gói x 4,1 g. (gói nhôm trắng PE)	Gói	100
28. Nhóm dầu xoa									
1	Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu Đỉnh hương, Long não, Methol, Khuynh diệp	Dầu phật linh	(55ml; 3ml; 2g; 20g; 2ml)/100ml x (1,5ml)	Dùng ngoài	Dung dịch dầu xoa	4	Hộp 1 Lọ 1,5ml, Dùng ngoài	Lọ	100
2	Tinh dầu bạc hà; Menthol; Tinh dầu đỉnh hương; Eucalyptol; Long não	Dầu phật linh 5ml	(55ml; 3ml; 2g; 20g; 2ml)/100ml x (5ml)	Dùng ngoài da	Dung dịch dầu xoa	4	Chai 5ml	Chai	200
3	Menthol; Long não (Camphor);Tinh dầu Bạc hà; Tinh dầu trầm; Tinh dầu hương nhu; Tinh dầu Quế	Cao sao vàng TW3	Mỗi 3g chứa: Long não 698,31mg; Menthol 23,31mg; Tinh dầu bạc hà 208,50mg; Tinh dầu hương nhu trắng 54,99mg; Tinh dầu quế 16,80mg; Tinh dầu trầm 721,50mg	Dùng ngoài	Cao xoa dùng ngoài	4	Hộp 3g	Hộp	50

4	Eucalyptol (Cineol), Menthol, Methyl Salicylate; Bạc Hà (Bạc Hà Nam, Bạc Hà Á - Mentha arvensis L.), Long Nào (Băng Phiền, Dã hương - Cinnamomum camphora)	Dầu gió trường sơn		Dùng ngoài	Dung dịch dầu xoá	4	Chai 2.5ml	Lọ	30
---	---	--------------------	--	------------	----------------------	---	------------	----	----

BÁO GIÁ THUỐC

Kính gửi: Bệnh viện Na Rì

Tên hãng sản xuất, nhà cung cấp:.....

Địa chỉ:

Tel: Mobile:

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Na Rì, chúng tôi....[ghi tên Công ty] báo giá cho các thuốc như sau:

1. Báo giá cho các thuốc:

Số T T	Số T T yêu cầu báo giá	Tên thuốc	Tên hoạt chất/thành phần	Nồng độ, hàm lượng	SDK/GPN K	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Phân nhóm	Đơn vị tính	Giá kê khai (VN Đ)	Báo giá đã có VAT (VN Đ)	Số lượng	Thành tiền	Giá trúng thầu trong vòng 12 tháng kể từ ngày trúng thầu đến thời điểm báo giá (VND)		
																	Giá trúng thầu (VN Đ)	Số quyết định/ngày trúng thầu	Đơn vị trúng thầu
1																			
2																			
...																			

(Kèm theo là bản Copy các Quyết định trúng thầu/các Hợp đồng cung cấp thuốc)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ... ngày [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng ... năm

...

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

- Cam kết về chất lượng của sản phẩm;

- Cam kết chịu trách nhiệm cung cấp thông tin về giá của hàng hóa, dịch vụ phù hợp với khả năng cung cấp của mình; cam kết bảo đảm việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá;

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin trên.

....., ngày tháng năm

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp

(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu (nếu có))